TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/DS-ST
Ngày: 27 - 7 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hòa

2. Ông Phạm Văn Thắng.

***- T ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Phương – T ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Diễm C, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ 7, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Lâm Thanh T, sinh năm 1993; nơi đăng ký hộ khẩu Tòng trú: thôn Lương Sơn, xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông; tạm trú: Công ty Đại Linh Phát, đường N1, khu dân cư Thái Bình Dương, đường Bình Chuẩn 17, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và ông Lê Văn B, sinh năm 1996; nơi đăng ký hộ khẩu Tòng trú: ấp 3, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; tạm trú: Công ty Đại Linh Phát, đường N1, khu dân cư Thái Bình Dương, đường Bình Chuẩn 17, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương là người đại diện ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 3 năm 2021), có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Thanh L, sinh năm 1969; nơi cư trú: ấp ST, xã L N, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Tiến Thiên T, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố 4, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương là người đại diện ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 5 năm 2021), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13-4-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn Bình trình bày:

Bà Trần Thị Diễm C và ông Trần Thanh L có mối quan hệ quen biết, do đang khó khăn cần tiền để làm ăn nên ông L đã nhiều lần đến nhà bà C năn nỉ vay tiền của bà C. Do là chỗ anh em thân thiết nên bà C đã nhiều lần cho ông L vay tiền, mỗi lần cho vay tiền giữa bà C và ông L đều lập giấy vay có chữ ký và điểm chỉ ông L, giấy vay tiền đề hộ cá nhân nhưng mẫu giấy là của bà C đưa ra thực tế việc vay tiền là do ông L chứ không liên quan ai trong hộ ông L hết, có thỏa thuận thời hạn trả nợ và không có ghi lãi suất. Tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2019, ông L đã 11 lần vay tiền của bà C với tổng số tiền là 910.000.000 (chín trăm mười triệu) đồng cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 01 tháng 10 năm 2016, ông L có vay bà C số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 30 tháng 10 năm 2016.

Lần thứ hai: Ngày 26 tháng 10 năm 2018, ông L vay bà C số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 06 tháng 11 năm 2018.

Lần thứ ba: Ngày 06 tháng 11 năm 2018, ông L vay bà C số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ 10 ngày sau.

Lần thứ tư: Ngày 18 tháng 10 năm 2018, ông L vay bà C số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ ngày 28 tháng 10 năm 2018.

Lần thứ năm: Ngày 20 tháng 10 năm 2018, ông L vay bà C số tiền là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ ngày 04 tháng 11 năm 2018.

Lần thứ sáu: Ngày 13 tháng 02 năm 2019, ông L vay bà C số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ ngày 13 tháng 5 năm 2019.

Lần thứ bảy: Ngày 22 tháng 3 năm 2019, ông L vay bà C số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ ngày 02 tháng 4 năm 2019.

Lần thứ tám: Ngày 30 tháng 3 năm 2019, ông L vay bà C số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ ngày 07 tháng 4 năm 2019.

Lần thứ chín: Ngày 16 tháng 4 năm 2019, ông L vay bà C số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ ngày 01 tháng 05 năm 2019.

Lần thứ mười: Ngày 08 tháng 5 năm 2019, ông L vay bà C số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ ngày 18 tháng 5 năm 2019.

Lần thứ mười một: Ngày 10 tháng 7 năm 2019, ông L vay bà C số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ là 02 tháng sau.

Quá trình bà C cho ông L vay, ông L có giao bà C 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D9684832, số vào sổ 01406/QSDĐ/10449/QĐ-UB cấp ngày 03 tháng 9 năm 2004. Sau đó, ông L có mượn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giữ luôn cho đến nay. Sau khi hết thời hạn vay của các khoản vay trên, bà C yêu cầu ông L trả số tiền trên và lãi thì ông L không trả hẹn lần này đế lần khác. Sau đó, bà C gặp ông L yêu cầu trả tất cả các khoản vay trên nhưng ông L xin gia hạn đến cuối năm 2020, ông L bán đất sẽ trả các khoản vay gốc và lãi suất theo lãi suất ngân hàng, bà C đồng ý gia hạn thời hạn vay đến cuối năm 2020.

Nay bà C yêu cầu ông L thanh toán tiền gốc là 910.000.000 đồng và tiền lãi là 1.274.466.000 đồng.

Người đại diện của bị đơn ông Phạm Tiến Thiên T trình bày: Nguyên trước đây, bà Trần Thị Diễm C và ông Trần Thành L là bạn bè quen biết với nhau, bà C có làm đơn khởi có kiện ông L gửi đến Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng với nội dung khởi kiện là yêu cầu ông L trả số tiền vay là 1.274.000.000 (một tỷ hai trăm bảy mươi bốn triệu) đồng và tiền lãi 910.000.000 (chín trăm mười triệu) đồng. Việc bà C khởi kiện như vậy là hết sức vô lý bởi lẽ không có giấy tờ nào ghi nhận ông L là người đứng tên trên giấy tờ vay mượn tiền. Bên cạnh đó, ông L cũng yêu cầu phía nguyên đơn đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh ông L có vay tiền của nguyên đơn. Do đó, đối với yêu cầu của nguyên đơn ông L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Trần Thanh L và người đại diện của bị đơn ông Trần Thanh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, đối chất và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên trình bày: ngày 25 tháng 12 năm 2020, ông L có trả cho bà C số tiền gốc 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng tiền gốc. Ông L hẹn trả gốc còn lại là 60.000.000 đồng và lãi theo lãi suất ngân hàng của các khoản vay trên chưa tính lãi (từ khi vay các khoản vay trên đến ngày 25 tháng 12 năm 2020) vào tháng 01 năm 2021 nhưng ông L không trả số tiền lãi và số tiền gốc còn lại cho bà C, nên bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Yêu cầu ông L trả cho bà C số tiền như sau:

Yêu cầu ông Trần Thanh L trả số tiền gốc còn lại là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

Yêu cầu ông Trần Thanh L trả số tiền lãi trong thời hạn vay của các khoản vay cụ thể như sau:

Lần 1: Lãi chậm trả tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 01 tháng 12 năm 2020 là 100.000.000 đồng x 49 tháng x 0.83% = 40.670.000 (bốn mươi triệu sáu trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Lần 2: Lãi chậm trả tính từ ngày 07 tháng 11 năm 2018 đến ngày 07 tháng 12 năm 2020 là 50.000.000 đồng x 25 tháng x 0.83% = 10.375.000 (mười triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Lần 3: Lãi chậm trả tính từ ngày 17 tháng 11 năm 2018 đến ngày 17 tháng 12 năm 2020 là 50.000.000 đồng x 25 tháng x 0.83% = 10.375.000 (mười triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Lần 4: Lãi chậm trả tính từ ngày 29 tháng 10 năm 2018 đến ngày 29 tháng 11 năm 2020 là 50.000.000 đồng x 25 tháng x 0.83% = 10.375.000 (mười triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Lần 5: Lãi chậm trả tính từ ngày 05 tháng 11 năm 2018 đến ngày 05 tháng 12 năm 2020 là 60.000.000 đồng x 25 tháng x 0.83% = 12.450.000 (mười hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

Lần 6: Lãi chậm trả tính từ ngày 14 tháng 5 năm 2019 đến ngày 14 tháng 12 năm 2020 là 80.000.000 đồng x 19 tháng x 0.83% = 12.616.000 (mười hai triệu sáu trăm mười sáu nghìn) đồng.

Lần 7: Lãi chậm trả tính từ ngày 03 tháng 4 năm 2019 đến ngày 03 tháng 12 năm 2020 là 50.000.000 đồng x 20 tháng x 0.83% = 8.300.000 (tám triệu ba trăm nghìn) đồng.

Lần 8: Lãi chậm trả tính từ ngày 08 tháng 4 năm 2019 đến ngày 08 tháng 12 năm 2020 là 100.000.000 đồng x 20 tháng x 0.83% = 16.600.000 (mười sáu triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Lần 9: Lãi chậm trả tính từ ngày 02 tháng 5 năm 2019 đến ngày 02 tháng 12 năm 2020 là 70.000.000 đồng x 19 tháng x 0.83% = 11.039.000 (mười một triệu không trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

Lần 10: Lãi chậm trả tính từ ngày 19 tháng 5 năm 2019 đến ngày 19 tháng 12 năm 2020 là 100.000.000 đồng x 19 tháng x 0.83% = 15.770.000 (mười lăm triệu bảy trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Lần 11: Lãi chậm trả tính từ ngày 11 tháng 9 năm 2019 đến ngày 11 tháng 12 năm 2020 là 200.000.000 x 15 tháng x 0.83% = 24.900.000 (hai mươi bốn triệu chín trăm nghìn) đồng.

Tiền lãi của số tiền gốc còn lại từ ngày 26 tháng 12 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2022 là: 60.000.000 đồng x 0.83% x 18 tháng = 8.964.000 (tám triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

Tổng số tiền ông L phải trả là: Tiền gốc + Lãi chậm trả = 60.000.000 đồng + 181.326.000 đồng = 241.326.000 (hai trăm bốn mươi mốt triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.

Nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện cụ thể tiền gốc từ 910.000.000 đồng xuống còn 60.000.000 đồng tức rút tiền gốc 850.000.000 đồng. Tiền lãi từ 1.274.466.000 đồng còn 181.326.000 đồng tức rút tiền lãi 1.093.140.000 đồng.

Bị đơn, người đại diện ủy quyền của bị đơn vắng mặt không ghi nhận ý kiến tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán, T ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diễm C. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút tại phiên tòa về số tiền gốc và lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: bà Trần Thị Diễm C khởi kiện ông Trần Thanh L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1.3] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Ông Trần Thanh L là bị đơn có nơi cư trú tại ấp Sa Thêm, xã L Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Các vấn đề khác về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của bị đơn ông Phạm Tiến Thiên T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn, bà C thừa nhận vào ngày 25 tháng 12 năm 2020, ông L có thanh toán cho bà C số tiền gốc là 850.000.000 đồng, giấy xác nhận đã nhận 850.000.000 đồng là do ông L giữ, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Tại phiên tòa, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về tiền gốc 850.000.000 đồng và tiền lãi 1.093.140.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Trần Thị Diễm C yêu cầu bị đơn ông Trần Thanh L thanh toán số tiền vay là 60.000.000 đồng và tiền lãi 181.326.000 đồng. Tổng cộng là 241.326.000 (hai trăm bốn mươi mốt triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn) đồng. Xét các giấy vay tiền thể hiện các ngày 01 tháng 10 năm 2016, ngày 26 tháng 10 năm 2018, ngày 06 tháng 11 năm 2018, ngày 18 tháng 10 năm 2018, ngày 20 tháng 10 năm 2018, ngày 13 tháng 02 năm 2019, ngày 22 tháng 3 năm 2019, ngày 30 tháng 3 năm 2019, ngày 16 tháng 4 năm 2019, ngày 08 tháng 5 năm 2019 và ngày 10 tháng 7 năm 2019 thì thể hiện ông Trần Thanh L có vay bà Trần Thị Diễm C số tiền gốc là 910.000.000 đồng, lãi suất không ghi trong hợp đồng vay tài sản chỉ có giấy vay tiền ngày 01 tháng 10 năm 2016 thể hiện vay là 5% tháng, thời hạn vay có ghi trong hợp đồng vay của từng lần. Tuy nhiên, đến khi trả nợ thì ông L không chịu trả mà xin gia hạn thời hạn trả nợ đến cuối năm 2020 sẽ trả hết tiền gốc và lãi cho bà C, hai bên thống nhất gia hạn các lần vay trên đến cuối năm 2020 sẽ trả gốc và lãi theo lãi suất ngân hàng. Tuy nhiên, đến ngày 25 tháng 12 năm 2020, ông L chỉ trả cho bà C số tiền gốc là 850.000.000 đồng không trả lãi và gốc còn lại. Xét thấy, việc vay tiền của các đương sự là có thật, được thể hiện bằng các giấy vay tiền do ông Trần Thanh L ký tên và điểm chỉ. Sau khi trả 850.000.000 đồng tiền gốc thì đến nay ông Trần Thanh L vẫn chưa thanh toán cho bà C số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng. Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu ông L trả lại số tiền gốc là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Đối với số tiền lãi, bị đơn không tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ lời trình bày của nguyên đơn thì khi hết thời hạn vay thì các bên có thỏa thuận miệng là cuối năm 2020 thì bị đơn sẽ trả tiền gốc và lãi, đến ngày 25 tháng 12 năm 2020,

ông L trả số tiền 850.000.000 đồng. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ nên các hợp đồng vay trên còn trong thời hiệu nên việc yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về lãi của nguyên đơn. Xét nguyên đơn yêu cầu trả lãi theo lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền gốc là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu lãi của nguyên đơn.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; khoản 2 Điều 244; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diễm C đối với bị đơn ông Trần Thanh L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Thanh L có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Diễm C số tiền là 241.326.000 (hai trăm bốn mươi mốt triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn) đồng. Trong đó tiền gốc là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng và tiền lãi 181.326.000 (một trăm tám mươi mốt triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diễm C đối với bị đơn ông Trần Thanh L về việc thanh toán số tiền gốc 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi 1.093.140.000 (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu một trăm bốn mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh L phải nộp 12.066.300 (mười hai triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Diễm C số tiền 37.844.660 (ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm sáu mươi) đồng tạm ứng án phí do bà Trần Thị Diễm C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0039399 ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đăng Khoa